

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 112 /CV - CTĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Bentre, March 30th, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán (đính kèm báo cáo giải trình) / *Audited financial
report for the year 2019* (Representation Report enclosed).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2020
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 30/03/2020 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm
toán/ *Audited financial report for the
year 2019.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519127/21258703-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		875.293.334.198	565.384.952.649
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.334.923.342	28.532.090.163
111	1. Tiền		72.334.923.342	8.532.090.163
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	8.000.000.000	7.860.086.583
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	7.860.086.583
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		387.340.428.163	167.419.423.389
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	377.627.043.422	153.717.617.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.062.525.635	19.192.699.153
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.816.010.862	1.101.726.516
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
140	IV. Hàng tồn kho	9	310.778.358.100	337.191.340.035
141	1. Hàng tồn kho		310.778.358.100	337.191.340.035
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.839.624.593	24.382.012.479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.839.624.593	6.542.057.745
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	-	17.839.954.734
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.237.984.430.461	1.247.697.888.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.770.506.156	16.327.354.383
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	12.270.506.156	16.327.354.383
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	7	6.500.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.197.445.635.146	133.405.704.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.197.163.503.685	133.389.265.639
222	Nguyên giá		1.455.914.301.425	339.378.724.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(258.750.797.740)	(205.989.459.119)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	282.131.461	16.438.425
228	Nguyên giá		699.334.250	388.834.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(417.202.789)	(372.395.825)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.749.466.998	1.088.080.508.258
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.749.466.998	1.088.080.508.258
250	IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.600.000.000	2.600.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	2.600.000.000	2.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.418.822.161	7.284.321.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.418.822.161	7.284.321.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.113.277.764.659	1.813.082.841.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		994.941.561.611	971.117.903.007
310	I. Nợ ngắn hạn		554.941.561.611	412.795.171.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	229.909.361.250	80.358.926.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.075.258.490	1.667.894.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	31.882.257.679	5.069.052.087
314	4. Phải trả người lao động	18	14.738.216.665	7.838.764.745
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.723.914.866	26.817.010.655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.843.474.836	5.067.770.377
320	7. Vay ngắn hạn	20	258.769.077.825	285.975.752.680
330	II. Nợ dài hạn		440.000.000.000	558.322.731.970
338	1. Vay dài hạn	20	440.000.000.000	558.322.731.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.118.336.203.048	841.964.938.209
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.118.336.203.048	841.964.938.209
411	1. Vốn cổ phần		559.957.830.000	413.515.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.957.830.000	413.515.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	192.351.739.603
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		30.161.760.258	23.455.966.342
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.968.676.987	212.641.742.264
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		111.381.060.782	78.525.863.954
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		181.587.616.205	134.115.878.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.113.277.764.659	1.813.082.841.216

Phạm Thế Tài
Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.430.030.972.251	926.843.746.364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(144.865.700)	(190.041.900)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	1.429.886.106.551	926.653.704.464
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.126.524.279.929)	(722.034.204.484)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		303.361.826.622	204.619.499.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.809.918.583	2.366.792.683
22	7. Chi phí tài chính	24	(30.207.216.323)	(14.798.276.150)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(29.931.705.195)	(11.279.446.826)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(49.009.092.405)	(26.367.617.096)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.778.850.170)	(14.339.414.308)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208.176.586.307	151.480.985.109
31	11. Thu nhập khác	26	12.188.273.828	4.834.321.597
32	12. Chi phí khác	26	(29.511.039)	(1.353.848.931)
40	13. Lợi nhuận khác	26	12.158.762.789	3.480.472.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.335.349.096	154.961.457.775
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(38.747.732.891)	(20.845.579.465)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		181.587.616.205	134.115.878.310
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	3.383	2.649
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	3.383	2.649


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

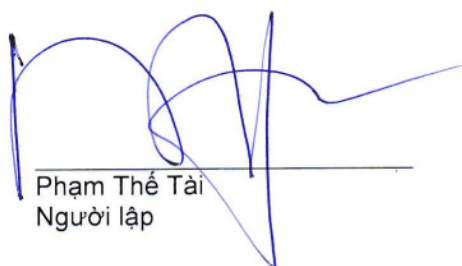
VND

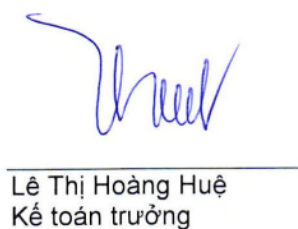
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.335.349.096	154.961.457.775
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	58.612.149.317	37.978.329.846
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		572.532.429	(739.287.708)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(164.532.515)	163.593.247
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.285.825.111)	(1.904.402.499)
06	Chi phí lãi vay	24	29.931.705.195	11.279.446.826
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		303.001.378.411	201.739.137.487
09	Tăng các khoản phải thu		(205.161.641.333)	(4.605.016.273)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		26.412.981.935	(112.587.344.169)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		128.816.079.817	(100.034.528.031)
12	Tăng chi phí trả trước		(13.432.067.147)	(4.640.384.058)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.520.066.687)	(6.471.207.294)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.146.553.346)	(16.535.441.306)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.549.544.766)	(2.183.305.701)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		192.420.566.884	(45.318.089.345)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(25.042.493.641)	(530.298.198.415)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		3.973.910.273	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.234.252.615	1.684.677.386
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.834.330.753)	(528.613.521.029)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		99.745.966.200	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	919.525.914.184	1.186.807.729.944
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.065.055.321.009)	(695.526.254.862)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(45.783.440.625)	491.281.475.082

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		127.802.795.506	(82.650.135.292)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.532.090.163	111.181.973.880
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		37.673	251.575
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	156.334.923.342	28.532.090.163


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 489 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 419).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lỹ kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức má tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	26.149.900	359.562.000
Tiền gửi ngân hàng	72.308.773.442	8.172.528.163
Các khoản tương đương tiền (*)	84.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	156.334.923.342	28.532.090.163

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.000.000.000	7.860.086.583

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất là 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	38.266.566.525	20.967.351.625
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	25.456.443.017	13.166.218.670
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	24.306.145.281	1.902.136.830
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt	22.896.872.550	2.169.949.320
- Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	20.793.736.040	-
- Khác	245.907.280.009	115.511.960.602
TỔNG CỘNG	377.627.043.422	153.717.617.047
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)
GIÁ TRỊ THUẦN	370.461.891.666	147.124.997.720
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	8.614.999.990	12.060.999.994
- Khác	3.655.506.166	4.266.354.389
TỔNG CỘNG	12.270.506.156	16.327.354.383

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
	VND	
Số đầu năm	(6.592.619.327)	(7.331.907.035)
Dự phòng trích lập trong năm	(572.532.429)	(522.107.277)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1.261.394.985
Số cuối năm	(7.165.151.756)	(6.592.619.327)

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm	10.552.300	(3.165.690)	18.112.730	(5.433.819)
Quá hạn trên 1 năm đến 2 năm	9.820.455	(4.910.228)	660.646.465	(330.323.233)
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	465.646.465	(325.952.525)	1.914.203.460	(1.339.942.422)
Quá hạn trên 3 năm	6.831.123.313	(6.831.123.313)	4.916.919.853	(4.916.919.853)
TỔNG CỘNG	7.317.142.533	(7.165.151.756)	7.509.882.508	(6.592.619.327)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.000.000.000	10.779.436.421
Shanghai Jinxuan Rotary Joints Manufacturing Co., Ltd	2.419.938.644	-
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification Việt Nam	1.090.548.690	-
Khác	5.552.038.301	8.413.262.732
TỔNG CỘNG	15.062.525.635	19.192.699.153
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.500.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	922.450.000	6.200.000
Lãi tiền gửi dự thu	179.111.111	101.448.888
Chi hộ	133.689.203	133.689.203
Khác	580.760.548	860.388.425
TỔNG CỘNG	1.816.010.862	1.101.726.516

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	257.856.917.974	328.606.207.312
Hàng mua đang đi đường	28.858.933.958	-
Thành phẩm	23.537.225.329	7.895.291.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	264.341.340	311.308.438
Công cụ, dụng cụ	260.939.499	378.532.798
TỔNG CỘNG	310.778.358.100	337.191.340.035

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	112.214.998.994	202.995.017.528	21.302.211.688	2.672.786.548	193.710.000	339.378.724.758
Mua mới	-	1.918.710.000	405.000.000	606.603.127	-	2.930.313.127
Đầu tư XDCB hoàn thành	252.490.683.211	849.264.873.120	16.869.204.774	1.494.708.066	-	1.120.119.469.171
Thanh lý trong năm	(5.097.398.882)	(1.136.806.749)	(280.000.000)	-	-	(6.514.205.631)
Số cuối năm	359.608.283.323	1.053.041.793.899	38.296.416.462	4.774.097.741	193.710.000	1.455.914.301.425
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.956.841.625	17.211.748.245	1.933.014.960	1.009.010.011	193.710.000	28.304.324.841
Thế chấp (Thuyết minh số 20)	270.940.031.495	860.675.647.535	18.985.111.333	1.845.002.629	-	1.152.445.792.992
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	53.904.056.287	139.329.553.524	10.999.172.902	1.562.966.406	193.710.000	205.989.459.119
Khấu hao trong năm	12.711.798.629	40.885.923.671	4.486.121.526	483.498.527	-	58.567.342.353
Thanh lý trong năm	(4.396.977.436)	(1.129.026.296)	(280.000.000)	-	-	(5.806.003.732)
Số cuối năm	62.218.877.480	179.086.450.899	15.205.294.428	2.046.464.933	193.710.000	258.750.797.740
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	58.310.942.707	63.665.464.004	10.303.038.786	1.109.820.142	-	133.389.265.639
Số cuối năm	297.389.405.843	873.955.343.000	23.091.122.034	2.727.632.808	-	1.197.163.503.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Mua trong năm	-	310.500.000	310.500.000
Số cuối năm	82.602.450	616.731.800	699.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Gía trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	82.602.450	289.793.375	372.395.825
Hao mòn trong năm	-	44.806.964	44.806.964
Số cuối năm	82.602.450	334.600.339	417.202.789
Gía trị còn lại:			
Số đầu năm	-	16.438.425	16.438.425
Số cuối năm	-	282.131.461	282.131.461

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (*)	-	1.084.886.559.838
Sửa chữa	4.749.466.998	3.193.948.420
TỔNG CỘNG	4.749.466.998	1.088.080.508.258

(*) Công ty đã hoàn tất và đưa vào sản xuất dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II ("Công trình") với công suất 660 tấn/ngày từ tháng 9 năm 2019. Công trình gồm các hạng mục nhà xưởng chính (xưởng giấy, xưởng bột giấy, đường giao thông nội bộ), hệ thống xử lý nước thải, kho thành phẩm, hồ nước và các máy móc, thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") (*)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
TỔNG CỘNG		2.600.000.000		2.600.000.000

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tân Cảng Giao Long là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.392.019.608	2.506.894.843
Chi phí sửa chữa	4.669.388.930	3.229.013.897
Phí bảo hiểm	718.688.797	-
Khác	1.059.527.258	806.149.005
	12.839.624.593	6.542.057.745
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.959.572.371	3.482.673.998
Chi phí thuê đất	3.373.324.860	3.462.487.620
Chi phí sửa chữa	85.924.930	339.160.244
	14.418.822.161	7.284.321.862
TỔNG CỘNG	27.258.446.754	13.826.379.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	225.553.361.250	79.962.926.477
VIPA Lausanne SA	17.190.610.010	1.815.898.896
LCI Lavorazione Carta Riciclata Italiana S.R.L	16.675.235.269	-
Peute Papierrecycling BV	13.068.062.518	-
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	12.903.428.720	25.156.534.500
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Môi trường Dương Nhật	3.621.667.433	8.192.863.766
Yong Jia Yu Technology Engineering Co., LTD (Vietnam)	2.401.024.298	8.186.830.297
Khác	159.693.333.002	36.610.799.018
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.356.000.000	396.000.000
TỔNG CỘNG	229.909.361.250	80.358.926.477

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kwok Fung (Sino HK) Enterprise Ltd	2.826.306.086	-
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd	2.114.276.124	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	1.575.625.496
Khác	134.676.280	92.268.520
TỔNG CỘNG	5.075.258.490	1.667.894.016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.952.288.226	38.747.732.891	(19.146.553.346)	24.553.467.771
Thuế thu nhập cá nhân	76.187.861	2.705.254.963	(2.562.985.789)	218.457.035
Thuế giá trị gia tăng	-	209.297.626.298	(202.187.293.425)	7.110.332.873
Khác	40.576.000	1.964.615.168	(2.005.191.168)	-
TỔNG CỘNG	5.069.052.087	252.715.229.320	(225.902.023.728)	31.882.257.679
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.839.954.734	133.013.658.790	(150.853.613.524)	-
TỔNG CỘNG	17.839.954.734	133.013.658.790	(150.853.613.524)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cho dự án nhà máy Giao Long II	6.938.450.651	25.279.469.881
<i>Chi phí mua ngoài</i>	6.938.450.651	17.287.234.395
<i>Chi phí lãi vay</i>	-	6.460.983.171
<i>Chi phí lương</i>	-	1.531.252.315
Chi phí lãi vay	2.956.164.384	-
Khác	1.829.299.831	1.537.540.774
TỔNG CỘNG	11.723.914.866	26.817.010.655

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	2.330.057.549	831.609.090
Thưởng của HĐQT và Ban kiểm soát	185.675.595	185.675.595
Khác	327.741.692	4.050.485.692
TỔNG CỘNG	2.843.474.836	5.067.770.377

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	285.975.752.680	888.421.271.583	(975.627.946.438)	60.000.000.000	258.769.077.825
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh số 20.1)	285.975.752.680	888.421.271.583	(975.627.946.438)	-	198.769.077.825
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Vay dài hạn	558.322.731.970	31.104.642.601	(89.427.374.571)	(60.000.000.000)	440.000.000.000
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh số 20.2)	558.322.731.970	31.104.642.601	(89.427.374.571)	-	500.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
TỔNG CỘNG	844.298.484.650	919.525.914.184	(1.065.055.321.009)	-	698.769.077.825

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	146.676.011.824	Ngày 31 tháng 5 năm 2020	5.9%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 0360/VCB-KH/19LD ngày 6 tháng 8 năm 2019.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	52.093.066.001	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.0%	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 01/2019/670908/HDTD ngày 17 tháng 9 năm 2019.
TỔNG CỘNG	198.769.077.825			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	500.000.000.000	Khoản vay được ân hạn trả nợ gốc trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Và ngày trả nợ gốc lần đầu là ngày 30 tháng 11 năm 2019 và sau đó, định kỳ 3 tháng một lần.	8.8%	Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (Thuyết minh số 10).
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	60.000.000.000			
- Vay dài hạn	440.000.000.000			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	711.123.698.614
Tăng vốn	68.917.800.000	(61.551.700)	-	(68.917.800.000)	(61.551.700)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.115.878.310	134.115.878.310
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.012.717.537)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	4.012.717.537	(1.605.087.015)	(1.605.087.015)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.608.000.000)	(1.608.000.000)
Số cuối năm	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Năm nay					
Số đầu năm	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209
Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu (*)	34.459.770.000	27.365.196.200	-	-	37.921.000.000
Phát hành cổ phần cho người lao động (**)	22.390.000.000	15.531.000.000	-	-	61.824.966.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	181.587.616.205	181.587.616.205
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.705.793.916	(6.705.793.916)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.682.317.566)	(2.682.317.566)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.280.000.000)	(2.280.000.000)
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức (***)	89.592.570.000	-	-	(89.592.570.000)	-
Số cuối năm	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	292.968.676.987	1.118.336.203.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 9 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2019. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 5 tháng 12 năm 2018 đến ngày 16 tháng 1 năm 2019 với mức giá phát hành là 18.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 854/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 413.515.490.000 VND lên 447.975.260.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 6 tháng 3 năm 2019.

(**) Vào ngày 8 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 6786/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 2.239.000 cổ phiếu cho người lao động của Công ty từ ngày 20 tháng 11 năm 2019 đến 18 tháng 12 năm 2019 với mức giá phát hành là 17.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 30/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 537.567.830.000 VND lên 559.957.830.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 vào ngày 18 tháng 2 năm 2020.

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 20% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 20% này, tương đương với 89.595.050.000 VND, vào ngày 22 tháng 7 năm 2019. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 28 tháng 10 năm 2019.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	413.515.490.000	344.597.690.000
Vốn góp tăng trong năm	146.442.340.000	68.917.800.000
Số cuối năm	559.957.830.000	413.515.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	55.995.783	41.351.549
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.995.783	41.351.549
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.995.783	41.351.549

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	181.587.616.205	134.115.878.310
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(2.682.317.566)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	181.587.616.205	131.433.560.744
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (ii)	53.672.725	49.621.630

Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

3.383

2.649

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

- (ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm nay đã được điều chỉnh do việc phát hành 8.959.257 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức 2018, 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và 2.239.000 cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình ESOP (Thuyết minh số 21.1).

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 8.959.257 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

	VND
Các chi phí liên quan đến dự án	Số tiền
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	2.841.529.379
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú An Khang	2.759.528.763
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	1.822.610.142
Công ty TNHH DV TM Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Minh Phát	1.239.970.705
Khác	10.833.625.120
TỔNG CỘNG	41.744.287.093

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền là 41.744.287.093 VND. Số tiền huy động từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu còn lại chưa sử dụng là 20.084.140.607 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.430.030.972.251	926.843.746.364
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.426.726.927.113	922.444.653.478
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.825.345.138	2.388.344.602
Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm	1.478.700.000	2.010.748.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	(144.865.700)	(190.041.900)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(144.865.700)	(190.041.900)
Doanh thu thuần	1.429.886.106.551	926.653.704.464
Trong đó:		
Doanh thu các bên khác	1.429.886.106.551	926.653.704.464

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	2.311.914.838	1.897.439.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.471.093.181	446.726.490
Khác	26.910.564	22.626.259
TỔNG CỘNG	3.809.918.583	2.366.792.683

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.123.535.686.864	718.106.344.177
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.803.593.065	2.347.860.307
Giá vốn của máy móc thiết bị trả chậm đã bán	1.185.000.000	1.580.000.000
TỔNG CỘNG	1.126.524.279.929	722.034.204.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	29.931.705.195	11.279.446.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.511.128	3.518.829.324
TỔNG CỘNG	30.207.216.323	14.798.276.150

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.800.554.669	16.257.211.915
Chi phí nhân viên	4.547.539.187	3.286.257.076
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.842.334.516	3.394.323.677
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.258.293.843	2.272.376.243
Khác	1.560.370.190	1.157.448.185
TỔNG CỘNG	49.009.092.405	26.367.617.096
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.726.599.638	5.755.007.343
Chi phí công cụ, dụng cụ	307.353.708	273.273.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.386.360.274	5.168.915.442
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	572.532.429	(739.287.708)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.321.998.895	662.647.821
Khác	3.464.005.226	3.218.857.881
TỔNG CỘNG	19.778.850.170	14.339.414.308

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.188.273.828	4.834.321.597
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	8.437.650.758	4.737.704.496
Lãi từ thanh lý tài sản	3.265.708.374	-
Khác	484.914.696	96.617.101
Chi phí khác	(29.511.039)	(1.353.848.931)
Lỗ từ thanh lý tái sản	-	(1.054.214.995)
Khác	(29.511.039)	(299.633.936)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	12.158.762.789	3.480.472.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.097.431.149.283	813.044.888.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.252.885.033	111.987.206.454
Chi phí nhân viên	68.191.885.480	49.447.775.772
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	58.612.149.317	37.978.329.846
Khác	14.651.432.517	12.892.756.718
TỔNG CỘNG	1.501.139.501.630	1.025.350.957.711

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ năm tính thuế năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.747.732.891	20.673.253.554
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	172.325.911
TỔNG CỘNG	38.747.732.891	20.845.579.465

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.335.349.096	154.961.457.775
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng áp dụng cho Công ty:	44.067.069.819	30.992.291.556
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	534.968.547	208.223.275
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	172.325.911
Thuế TNDN được giảm	(5.854.305.475)	(10.527.261.277)
Chi phí thuế TNDN	38.747.732.891	20.845.579.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.618.200.000	7.780.700.800
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	Công ty cùng chung thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.177.489.964	1.065.436.635

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương thưởng			3.975.085.899	4.045.214.305

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	4.356.000.000	396.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

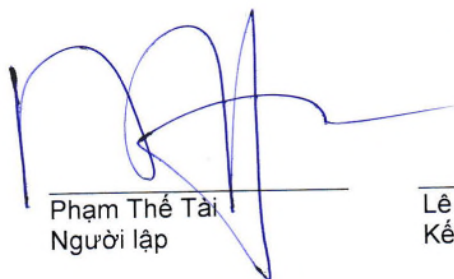
30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.478.588.357	1.726.682.566
Từ 1 - 5 năm	9.274.353.428	7.617.826.479
Trên 5 năm	29.912.591.226	36.436.887.605
TỔNG CỘNG	43.665.533.011	45.781.396.650

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 41/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2020

"V/v giải trình KQHĐKD năm 2019"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 181.587.616.205 đồng, tăng 35,40 % so với năm 2018, nguyên nhân là do :

- Nhà Máy Giấy Giao Long – Giai đoạn II đi vào hoạt động chính thức từ ngày 01/09/2019, sản lượng sản xuất và bán ra tăng mạnh. Từ quý 1 đến quý 3/2019, giá giấy bán ra giảm mạnh, giá giấy nguyên liệu tăng. Quý 4/2019, giá giấy bán ra và giá giấy nguyên liệu mua vào ổn định. Doanh thu thuần tăng 54,31%, giá vốn hàng bán tăng 56,02%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 60,97% chủ yếu từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá do thanh toán ngoại tệ cho Nhà cung cấp từ nguồn ngoại tệ thu từ xuất khẩu.

- Chi phí lãi vay và chi phí bán hàng đều tăng mạnh, trong đó chi phí lãi vay tăng 165,37% (chủ yếu là lãi vay phát sinh của phần vốn vay trung hạn), chi phí bán hàng tăng 85,87% (chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển và chi phí tiếp thị khách hàng).

- Thu nhập khác tăng 152,12% chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	năm 2019	năm 2018	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	1.429.886.106.551	926.653.704.464	503.232.402.087	54,31
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.126.524.279.929	722.034.204.484	404.490.075.445	56,02
3	Doanh thu hoạt động TC	Đồng	3.809.918.583	2.366.792.683	1.443.125.900	60,97
4	Chi phí tài chính	Đồng	30.207.216.323	14.798.276.150	15.408.940.173	104,13
	Chi phí lãi vay	Đồng	29.931.705.195	11.279.446.826	18.652.258.369	165,37
5	Chi phí bán hàng	Đồng	49.009.092.405	26.367.617.096	22.641.475.309	85,87
6	Chi phí QLDN	Đồng	19.778.850.170	14.339.414.308	5.439.435.862	37,93
7	Thu nhập khác	Đồng	12.188.273.828	4.834.321.597	7.353.952.231	152,12
8	Chi phí khác	Đồng	29.511.039	1.353.848.931	-1.324.337.892	-97,82
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Đồng	38.747.732.891	20.845.579.465	17.902.153.426	85,88
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	181.587.616.205	134.115.878.310	47.471.737.895	35,40

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương